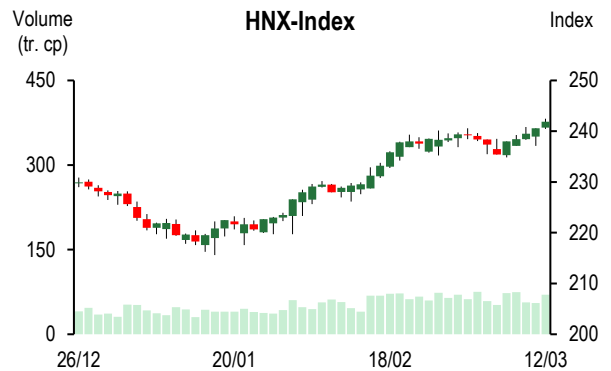
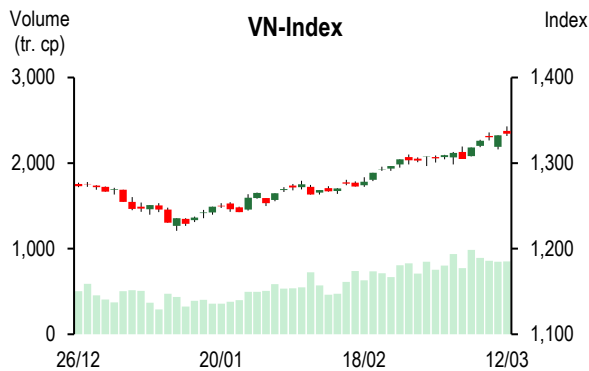


12/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,334.41	0.14%	1,392.39	-0.08%	241.87	0.54%
Tổng KLGD (tr. cp)	942.55	0.94%	314.09	2.93%	75.23	20.60%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	851.77	0.46%	268.14	0.32%	69.92	25.77%
TB 20 phiên (tr. cp)	773.23	10.16%	241.38	11.08%	64.89	7.76%
Tổng GTGD (tỷ VND)	21,957	2.59%	10,176	0.12%	1,351	10.44%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,569	2.97%	9,072	5.15%	1,244	12.21%
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,898	15.81%	7,429	22.11%	1,129	10.22%
Số mã tăng	189	35%	10	33%	76	33%
Số mã giảm	272	50%	19	63%	84	37%
Số mã đứng giá	78	14%	1	3%	67	30%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch khởi sắc đầu phiên nhưng lần nữa gặp khó khăn trong nỗ lực đi lên khi lực cung áp đảo trở lại khiến chỉ số lùi về đóng cửa gần mức tham chiếu. Tâm lý thận trọng trong bối cảnh căng thẳng thương mại tiếp tục leo thang sau khi Tổng thống Trump tuyên bố tăng gấp đôi thuế quan với nhôm, thép từ Canada lên 50%. Tuy nhiên, cố vấn thương mại Peter Navarro cho biết ông Trump vừa rút lại kế hoạch áp thuế chỉ vài giờ sau tuyên bố, theo CNBC đưa tin. Trở lại diễn biến trong nước, khớp lệnh ngang với phiên trước nhưng độ rộng nghiêng về bên bán. Nhóm trụ lớn đóng góp phần lớn vào mức tăng chung của thị trường, còn mặt bằng cổ phiếu nhìn chung chưa bút phá. Chiều tăng nổi bật ghi nhận ở nhóm Bất động sản, Dệt may, Chứng khoán, ngược lại, nhóm Viễn thông, Công nghệ, Tiêu dùng, Thép, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò động lực là lực kéo từ VCB, VHM, VIC, trong khi BID, GVR, FPT kìm hãm. Khối ngoại bán ròng lượng lớn với giá trị 836,5 tỷ, tập trung ở FPT, GMD, VCB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index kết phiên với mẫu hình nền sao rơi cho thấy lực cung vẫn chi phối trên vùng cao. Thanh khoản chưa thật sự bùng nổ cũng ám chỉ sự thận trọng của dòng tiền trong chiều mua lên. Bên cạnh đó, hoạt động luân chuyển ở nhóm trụ lớn vẫn đang diễn ra, trong khi ở nhóm Mid-cap, dòng tiền có vẻ chững lại và phân hóa hơn. VN30 cũng cho tín hiệu giằng co với khớp lệnh giảm, trong khi HNX-Index đã vượt qua cản 240 và mục tiêu tiếp theo là hướng tới khu vực 245. Nhìn chung, vận động thị trường có lẽ nghiêng về đi ngang, tuy nhiên, nếu đà lan tỏa vẫn kém, NĐT cân nhắc kích bán thị trường có thể hạ nhiệt và điều chỉnh về mức hỗ trợ 1320 - 1325 điểm để kiểm định lực cầu. Chiến lược chung: Nắm giữ, cơ cấu dứt khoát nếu có cổ phiếu bị vi phạm.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Nắm giữ REE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	REE	Nắm giữ	13/03/2025	73.80	67.50	9.3%	75.0	11.1%	71	5.2%	Có dấu hiệu chứng lại tại đỉnh cũ, nâng stop loss lên 71

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.95	13.80	1.1%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	REE	Nắm giữ	13/03/2025	73.80	67.50	9.3%	75	11.1%	71	5%	Nâng stop loss 71
3	NTP	Nắm giữ	05/03/2025	68.90	64.10	7.5%	72	12.3%	60	-6%	
4	TVN	Nắm giữ	06/03/2025	9.01	8.75	2.9%	10	14.3%	8.3	-5%	
5	IJC	Nắm giữ	11/03/2025	15.95	14.85	7.4%	17	14.5%	14.6	-2%	Nâng stop loss 14.6
6	SZC	Mua	04/03/2025	45.95	45.95	0.0%	51	11%	43.5	-5%	
7	DPM	Mua	04/03/2025	36.50	36.85	-0.9%	40	8.5%	35.5	-4%	
8	ANV	Mua	07/03/2025	17.25	17.45	-1.1%	19	9%	16.5	-5%	
9	HDB	Mua	10/03/2025	23.65	23.4	1.1%	26	11.1%	22.5	-4%	
10	KBC	Mua	12/03/2025	30.3	30.3	0.0%	34	12%	28.5	-6%	
11	SSI	Mua	12/03/2025	26.70	26.7	0.0%	29	9%	25.5	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thương mại Việt Nam - Trung Quốc vượt 31 tỷ USD trong 2 tháng đầu năm

Theo số liệu của Cục Thống kê – Bộ Tài chính, 2 tháng đầu năm 2025, thương mại Việt Nam - Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng. 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 7,9 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 23,3 tỷ USD, tăng 20,7% so với cùng kỳ.

Ông Nông Đức Lai, Tham tán Thương mại Việt Nam tại Trung Quốc cho biết, Trung Quốc là đối tác thương mại quan trọng hàng đầu, thị trường xuất khẩu lớn thứ hai và nguồn cung hàng hóa, đặc biệt nguyên liệu sản xuất lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay, Trung Quốc siết chặt nhập khẩu với một số mặt hàng từ Việt Nam, trong đó có sầu riêng. Theo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, giá trị xuất khẩu rau quả tháng 2 năm 2025 ước đạt 350 triệu USD, đưa tổng giá trị xuất khẩu rau quả 2 tháng đầu năm 2025 đạt 724 triệu USD, trong khi cùng kỳ năm trước đạt 970 triệu USD.

Vì sao thị trường trái phiếu doanh nghiệp lại rơi vào tình trạng “đóng băng”?

Báo cáo mới nhất từ Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), tổng hợp dữ liệu từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), tính đến ngày 28/2, không có doanh nghiệp nào phát hành trái phiếu trong tháng 2/2025. Một trong những nguyên nhân chính khiến thị trường trái phiếu doanh nghiệp không có đợt phát hành mới nào trong tháng 2 là do áp lực đáo hạn quá lớn. Theo VBMA, trong năm 2025, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đến hạn là 192.267 tỷ đồng, trong đó riêng nhóm bất động sản chiếm hơn 54%, tương đương 107.235 tỷ đồng. Đáng chú ý, trong tháng 2 đã xuất hiện một mã trái phiếu bị chậm thanh toán lãi, với số tiền chậm trả lên tới 39 tỷ đồng.

Các doanh nghiệp lớn như Novaland, Vinhomes và Nam Long cùng nhiều công ty chứng khoán như VNDIRECT đang đối mặt với áp lực tài chính đáng kể. Trong tháng 2, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp được mua lại trước hạn là 2.592 tỷ đồng, giảm 58% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy các doanh nghiệp đang tập trung xử lý nợ thay vì mở rộng hoạt động huy động vốn mới.

Ngoài ra, mức lãi suất trung bình của trái phiếu doanh nghiệp hiện dao động trong khoảng 9% - 12%/năm, cao hơn đáng kể so với mức lãi suất vay ngân hàng hoặc huy động qua kênh cổ phiếu. Chính điều này đã khiến nhiều doanh nghiệp tạm dừng kế hoạch phát hành trái phiếu để tránh gánh nặng tài chính lớn hơn.

Vàng SJC 12/3 tăng thêm 1 triệu đồng mỗi lượng

Mở cửa phiên giao dịch sáng 12/3, Mi Hồng đã điều chỉnh giá vàng miếng SJC mua vào lên 92,5 triệu đồng/lượng và bán ra 93,5 triệu đồng/lượng, tăng mạnh 1 triệu đồng mỗi lượng so với phiên sáng hôm qua. Trong khi đó, các thương hiệu lớn như SJC, PNJ và DOJI niêm yết giá vàng miếng SJC mua vào ở mức 91 triệu đồng/lượng và bán ra ở mức 93 triệu đồng/lượng.

Trên thị trường thế giới, theo giờ Việt Nam, cùng thời điểm khảo sát, giá vàng giao quanh mốc 2.915 USD/ounce, không có sự điều chỉnh đáng kể so với phiên giao dịch trước.

Nguồn: Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

VietinBank muốn chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 44,6%, cao nhất từ trước đến nay

VietinBank dự kiến phát hành tối đa gần 2,4 tỷ cp (tỷ lệ 44,64%) để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá dự kiến hơn 23.971 tỷ đồng. Sau khi hoàn tất, vốn điều lệ của VietinBank sẽ tăng lên 77.671 tỷ đồng. Nếu kế hoạch trên được thông qua, đây sẽ là lần chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ cao nhất tại VietinBank.

VietinBank dự kiến tổng tài sản năm 2025 tăng trưởng từ 5%-10%. Bên cạnh đó, sẽ kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1,8%.

ACB đặt mục tiêu lợi nhuận 23.000 tỷ đồng, chia cổ tức tỷ lệ 25% trong năm nay

Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) vừa công bố tài liệu đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025. Đại hội dự kiến diễn ra vào ngày 8/4/2025. ACB dự kiến tổng tài sản năm 2025 đạt 984.967 tỷ đồng, tương ứng mức tăng trưởng 14% so với năm 2024. Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá đạt 728.409 tỷ đồng, tăng 14% so với năm trước. Dự nợ cho vay khách hàng được kỳ vọng đạt 673.596 tỷ đồng, tăng trưởng 16%. ACB đặt mục tiêu tổng lợi nhuận trước thuế đạt 23.000 tỷ đồng, tăng 9,5% so với năm 2024; lợi nhuận sau thuế đạt 18.400 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu (nhóm N3 - N5) tiếp tục được kiểm soát dưới mức 2%.

Năm nay, HĐQT tiếp tục trình cổ đông thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ cổ tức năm 2024. ACB dự kiến phát hành gần 670 triệu cổ phiếu để chia cổ tức, tương đương tỷ lệ 15%. Nếu hoàn thành, vốn điều lệ ngân hàng sẽ tăng thêm 6.700 tỷ đồng, từ 44.666 lên 51.366 tỷ đồng. Thời gian dự kiến thực hiện trong quý 3/2025. Ngoài ra, ACB cũng có kế hoạch chia cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%. Quy mô tương đương 4.466 tỷ đồng.

NCB dự kiến tăng vốn lên gấp rưỡi, mở rộng dư nợ cho vay thêm 30%

Ngân hàng TMCP Quốc dân (NCB - Mã: NVB) mới đây đã công bố tài liệu phục vụ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên 2025. Đại hội dự kiến được tổ chức ngày 29/3. Tại đại hội, NCB sẽ trình cổ đông thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2025. Cụ thể, NCB đặt mục tiêu tổng tài sản đến cuối năm 2025 tăng trưởng 14,6%, đạt 135.500 tỷ đồng; cho vay khách hàng tăng 30%, đạt 92.528 tỷ đồng; huy động khách hàng tăng 23,2%; đưa lượng tiền gửi không kỳ hạn (CASA) tăng 56%.

Trong năm 2025, NCB dự kiến phát hành 700 triệu cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 11.780 tỷ lên 18.780 tỷ đồng, tương đương tăng 59,42%, không giới hạn số lượng nhà đầu tư chuyên nghiệp. Toàn bộ cổ phiếu chào bán riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng 1 năm. Thời gian dự kiến phát hành/chào bán là từ Quý 2 đến Quý 4 năm 2025. Số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư dự kiến là 7.000 tỷ đồng sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
VCB	66,700	3.01%	0.20%
VHM	46,950	3.19%	0.11%
VIC	48,100	1.69%	0.06%
LPB	35,300	1.88%	0.04%
GAS	67,900	0.74%	0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSF	54,700	9.84%	0.38%
SHS	15,000	2.74%	0.08%
SCG	67,000	2.45%	0.04%
IPA	14,300	3.62%	0.03%
PVS	33,800	0.60%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
BID	40,900	-1.21%	-0.07%
GVR	32,800	-1.80%	-0.04%
FPT	135,900	-1.16%	-0.04%
HPG	27,800	-1.24%	-0.04%
MBB	24,600	-0.81%	-0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	199,000	-4.88%	-0.53%
IDC	56,000	-1.06%	-0.05%
NTP	68,900	-1.57%	-0.04%
NVB	11,500	-0.86%	-0.03%
MBS	30,900	-0.64%	-0.03%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
VIX	87,959,591	1,081.7
VND	63,082,188	935.2
FPT	6,229,823	851.0
MBB	30,983,327	766.9
VHM	15,649,799	730.4

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	22,982,167	341.7
CEO	7,560,480	113.4
PVS	3,131,002	105.4
MBS	3,255,257	101.2
IDC	1,218,384	68.4

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

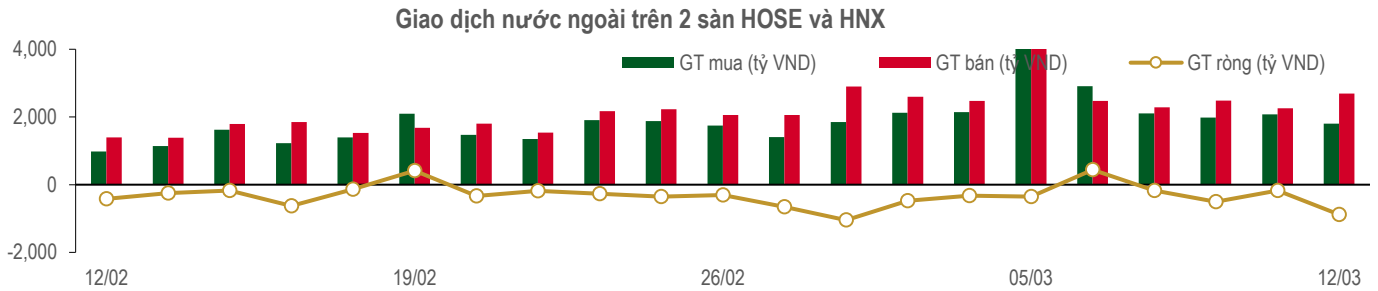
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
SJS	4,889,000	507.3
EIB	20,683,000	437.2
SSB	9,430,000	196.1
SHB	15,145,001	155.7
SSI	5,095,000	142.5

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
NTP	710,000	49.7
PVC	1,600,000	18.9
MST	1,654,700	11.7
IDC	148,200	7.8
PVI	109,300	7.3

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	61.49	1,762.00	76.88	2,595.63	(15.39)	(833.63)
HNX	1.89	43.28	2.59	91.47	(0.70)	(48.19)
Tổng 2 sàn	63.38	1,805.28	79.48	2,687.10	(16.09)	(881.81)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	46,950	4,061,030	189.69
EIB	20,950	6,097,800	129.60
VIC	48,100	2,532,410	121.62
MWG	62,700	1,590,300	99.31
VND	15,100	6,667,771	98.95

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	15,000	923,100	13.60
PVS	33,800	360,400	12.18
IDC	56,000	163,300	9.18
VTZ	17,500	109,700	1.91
LAS	19,800	80,500	1.59

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	135,900	2,826,867	386.14
GMD	60,100	2,294,799	138.50
MWG	62,700	1,927,113	120.16
VCB	66,700	1,525,707	102.19
SSI	26,700	3,194,060	85.30

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,000	658,800	36.99
PVS	33,800	833,300	28.01
MBS	30,900	411,350	12.77
CEO	14,900	164,300	2.45
NTP	68,900	34,700	2.40

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	46,950	3,242,002	151.33
EIB	20,950	5,353,700	113.91
VIC	48,100	2,058,862	98.89
VND	15,100	5,369,946	79.64
DGC	110,000	288,100	31.61

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
SHS	15,000	841,300	12.40
VTZ	17,500	101,700	1.77
LAS	19,800	78,100	1.54
PLC	26,400	30,000	0.80
L14	31,300	13,500	0.42

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	135,900	(2,181,527)	(297.87)
GMD	60,100	(1,980,599)	(119.53)
VCB	66,700	(1,291,100)	(86.46)
PNJ	91,000	(761,239)	(69.88)
KDH	32,400	(1,996,100)	(63.98)

HNX

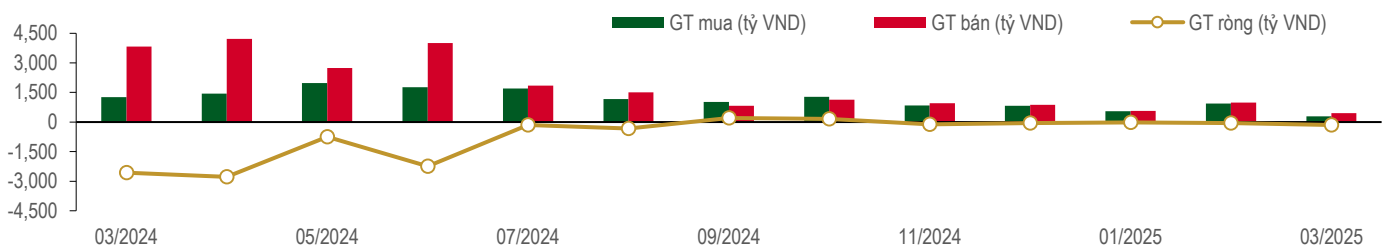
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	56,000	(495,500)	(27.81)
PVS	33,800	(472,900)	(15.83)
MBS	30,900	(411,150)	(12.77)
CEO	14,900	(156,300)	(2.33)
NTP	68,900	(30,100)	(2.08)

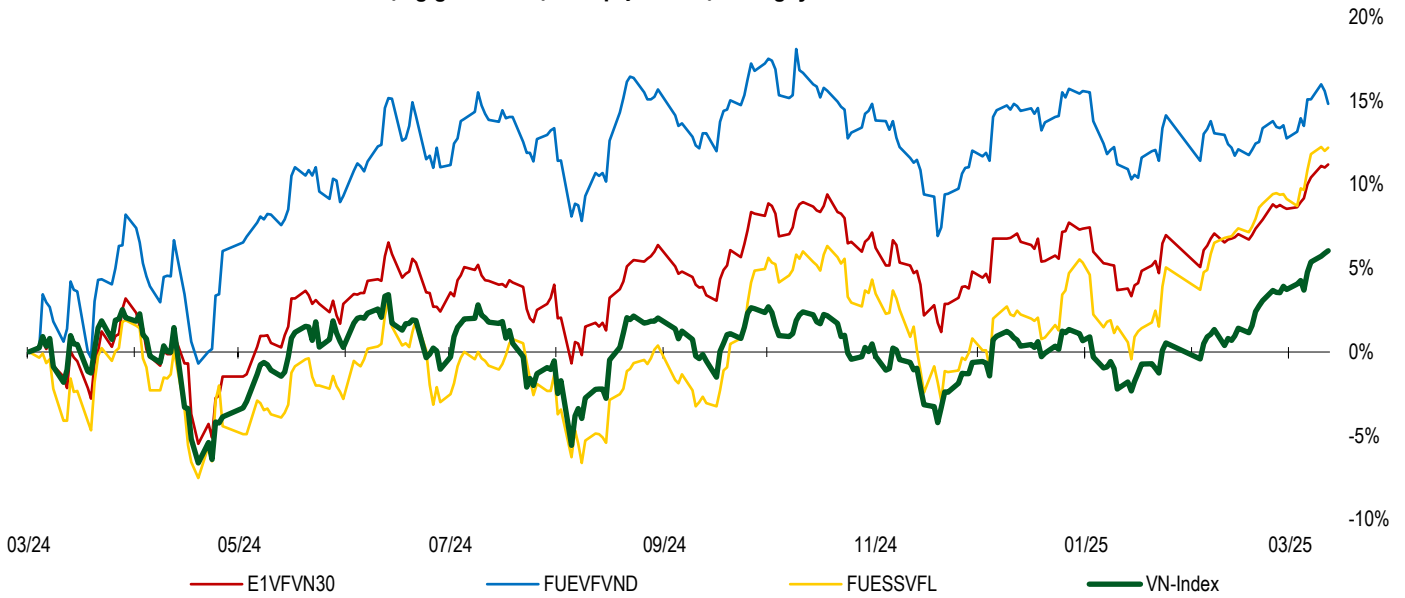
THỐNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.2%	1,101,858	26.85
FUEMAV30	0.0%	3,204	0.05
FUESSV30	0.3%	114,372	1.98
FUESSV50	0.7%	16,404	0.34
FUESSVFL	0.2%	159,609	3.75
FUEVFN30	-0.7%	1,274,370	42.44
FUEVN100	0.2%	205,564	3.83
FUEIP100	0.0%	9,200	0.09
FUEKIV30	0.2%	500	0.00
FUEDCMID	-1.1%	6,108	0.08
FUEKIVFS	0.4%	4,300	0.06
FUEMAVND	0.0%	0	0.00
FUEFCV50	0.2%	5,202	0.06
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	-0.1%	7,800	0.10
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		2,908,491	79.62

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	4.96	22.55	(17.59)
FUEMAV30	0.00	0.04	(0.04)
FUESSV30	1.73	1.92	(0.19)
FUESSV50	0.27	0.03	0.24
FUESSVFL	1.06	2.15	(1.09)
FUEVFN30	28.96	24.82	4.14
FUEVN100	0.57	2.45	(1.88)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	0.00	0.06	(0.06)
FUEKIVFS	0.00	0.06	(0.05)
FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.10	0.00	0.10
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	37.66	54.09	(16.43)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-12/03/2025

THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	500	0.0%	622,300	47	26,300	395	(105)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	740	1.4%	997,900	138	26,300	528	(212)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	760	0.0%	0	63	26,300	337	(423)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,150	-5.0%	7,100	138	26,300	821	(329)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	2,070	-1.9%	44,700	379	26,300	816	(1,254)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,570	-2.5%	69,800	229	26,300	726	(844)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	810	-5.8%	297,900	75	26,300	557	(253)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,510	-1.3%	100,300	211	26,300	571	(939)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	740	-7.5%	300	110	26,300	355	(385)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	5,190	-21.2%	29,000	138	135,900	2,422	(2,768)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	2,950	-10.1%	64,400	47	135,900	1,452	(1,498)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	3,180	4.6%	89,800	237	135,900	1,426	(1,754)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,500	1.6%	1,600	155	135,900	1,032	(1,468)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	600	0.0%	0	16	135,900	6	(594)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	550	-5.2%	2,300	110	135,900	51	(499)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	480	-7.7%	605,000	138	135,900	169	(311)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	890	-6.3%	683,900	229	135,900	205	(685)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	1,280	-5.9%	267,000	379	135,900	304	(976)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	390	-9.3%	1,931,000	75	135,900	51	(339)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	1,840	-3.7%	167,900	303	135,900	559	(1,281)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	500	-32.4%	308,400	110	135,900	96	(404)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	1,270	-6.6%	27,000	146	135,900	333	(937)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	2,280	-5.0%	5,700	330	135,900	707	(1,573)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	100	0.0%	387,000	16	23,650	24	(76)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	690	-2.8%	102,900	110	23,650	426	(264)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	660	-4.3%	283,500	70	27,800	324	(336)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	1,050	-4.5%	292,700	230	27,800	482	(568)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	690	-5.5%	331,800	47	27,800	513	(177)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	930	2.2%	353,300	138	27,800	491	(439)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,170	0.0%	91,500	237	27,800	1,267	(903)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	1,030	0.0%	0	155	27,800	385	(645)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	80	-20.0%	68,500	16	27,800	4	(76)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	340	-5.6%	810,100	110	27,800	68	(272)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,270	-4.5%	870,300	106	27,800	940	(330)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,310	0.8%	35,100	198	27,800	676	(634)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	1,320	-3.6%	257,000	75	27,800	769	(551)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,900	-4.0%	58,600	229	27,800	741	(1,159)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,550	-2.7%	63,800	379	27,800	878	(1,672)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,330	-2.2%	18,100	303	27,800	594	(736)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	680	-2.9%	71,900	110	27,800	318	(362)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,310	-3.8%	12,600	225	27,800	1,221	(1,089)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	1,220	1.7%	1,300	146	27,800	491	(729)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,710	-0.6%	2,400	330	27,800	648	(1,062)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,720	-1.8%	469,000	70	24,600	2,549	(171)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	960	-3.0%	426,700	138	24,600	796	(164)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	950	-2.1%	482,100	47	24,600	864	(86)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	2,100	-1.9%	132,900	237	24,600	1,867	(233)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	280	-3.4%	900	16	24,600	175	(105)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	570	-3.4%	1,700	110	24,600	262	(308)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,900	5.6%	35,900	138	24,600	1,590	(310)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,500	-1.6%	121,800	75	24,600	2,255	(245)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,640	-2.2%	66,600	229	24,600	1,847	(793)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	3,210	-0.3%	60,300	379	24,600	1,908	(1,302)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	2,020	-0.5%	32,500	393	24,600	1,251	(769)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,220	0.0%	0	110	24,600	1,326	106	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	2,210	3.8%	400	330	24,600	1,412	(798)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,740	6.7%	4,900	146	24,600	1,264	(476)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	980	3.2%	105,000	138	68,700	327	(653)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	240	0.0%	370,500	47	68,700	45	(195)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	860	1.2%	173,400	237	68,700	426	(434)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	30	0.0%	563,700	16	68,700	0	(30)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	170	-5.6%	264,000	110	68,700	29	(141)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	630	1.6%	422,700	106	68,700	330	(300)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	730	1.4%	149,900	75	68,700	326	(404)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,710	3.0%	72,500	229	68,700	714	(996)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	450	9.8%	893,700	110	68,700	290	(160)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,630	5.2%	107,500	70	62,700	504	(1,126)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	650	-7.1%	304,600	47	62,700	305	(345)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,510	-4.4%	135,900	138	62,700	776	(734)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	700	-11.4%	713,500	237	62,700	543	(157)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	930	5.7%	100	63	62,700	334	(596)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	70	-30.0%	31,000	16	62,700	7	(63)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	360	-7.7%	386,300	110	62,700	129	(231)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	1,220	-5.4%	45,600	106	62,700	860	(360)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	1,310	-7.1%	416,400	75	62,700	950	(360)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,980	-3.4%	155,800	229	62,700	1,159	(821)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,410	-2.4%	114,700	379	62,700	1,282	(1,128)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,820	-5.7%	1,200	211	62,700	1,095	(725)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	650	16.1%	366,200	110	62,700	765	115	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	500	0.0%	0	63	9,980	103	(397)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	130	-7.1%	633,900	16	9,980	40	(90)	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	300	0.0%	584,900	110	9,980	57	(243)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	770	-2.5%	48,700	106	9,980	272	(498)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	90	-10.0%	900	16	19,850	76	(14)	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	3,320	-3.2%	355,800	70	39,750	3,305	(15)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	1,140	-1.7%	549,600	47	39,750	1,021	(119)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,530	-1.9%	106,800	138	39,750	1,243	(287)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,690	-5.6%	420,400	237	39,750	1,512	(178)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,970	0.0%	100	63	39,750	1,506	(464)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	440	0.0%	621,900	16	39,750	373	(67)	38,686	4.00	26/03/2025

CSTB2413	1,000	-3.8%	8,500	110	39,750	603	(397)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,630	1.5%	700	106	39,750	2,251	(379)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,680	1.1%	7,400	198	39,750	1,945	(735)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,890	-2.0%	534,200	75	39,750	2,602	(288)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	3,290	-1.8%	56,100	229	39,750	2,235	(1,055)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	2,170	0.0%	5,400	211	39,750	1,096	(1,074)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,710	0.0%	0	110	39,750	1,642	(68)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	930	-2.1%	41,200	237	27,850	707	(223)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,370	0.0%	0	155	27,850	750	(620)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	370	27.6%	9,400	16	27,850	243	(127)	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	450	0.0%	18,400	110	27,850	319	(131)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,640	0.0%	200,600	138	27,850	2,210	(430)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,370	-0.8%	664,200	75	27,850	2,051	(319)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,520	-0.8%	91,200	229	27,850	1,745	(775)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,430	0.0%	0	303	27,850	808	(622)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	1,760	0.0%	0	110	27,850	1,238	(522)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,580	8.2%	100	225	27,850	1,033	(547)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	520	-1.9%	200	63	16,150	83	(437)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	30	0.0%	57,700	16	16,150	2	(28)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	260	-3.7%	16,600	110	16,150	41	(219)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	800	-17.5%	41,200	110	16,150	394	(406)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	1,000	20.5%	238,000	138	46,950	473	(527)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	490	40.0%	484,300	47	46,950	230	(260)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	2,970	14.2%	445,000	237	46,950	2,548	(422)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	1,950	18.2%	15,500	155	46,950	1,284	(666)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	230	53.3%	482,100	16	46,950	113	(117)	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	710	34.0%	205,000	110	46,950	276	(434)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,370	19.1%	241,000	75	46,950	1,116	(254)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	1,660	13.7%	61,400	229	46,950	1,035	(625)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	1,910	5.5%	19,600	393	46,950	1,194	(716)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	2,350	44.2%	47,500	110	46,950	2,084	(266)	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	700	-6.7%	1,378,500	70	20,500	470	(230)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,440	-8.3%	465,700	47	20,500	1,290	(150)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	720	-6.5%	254,700	138	20,500	520	(200)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	2,100	-4.5%	464,000	237	20,500	1,583	(517)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	840	-10.6%	500	63	20,500	344	(496)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	800	-9.1%	209,100	75	20,500	553	(247)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,350	-4.9%	86,800	229	20,500	653	(697)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	110	20,500	715	(1,585)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	1,570	13.8%	109,600	47	48,100	1,336	(234)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	2,090	7.7%	99,500	138	48,100	1,533	(557)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	450	12.5%	261,300	16	48,100	325	(125)	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	920	12.2%	109,100	110	48,100	410	(510)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	1,870	8.1%	214,900	75	48,100	1,672	(198)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	1,810	6.5%	207,600	229	48,100	1,096	(714)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	2,350	4.0%	34,700	110	48,100	2,074	(276)	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	30	0.0%	2,200	16	97,400	0	(30)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	600	0.0%	41,600	110	97,400	187	(413)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	520	-5.5%	202,400	70	62,200	207	(313)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	180	-5.3%	874,500	47	62,200	52	(128)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	580	1.8%	67,800	138	62,200	223	(357)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	590	-4.8%	313,800	237	62,200	338	(252)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	50	0.0%	0	16	62,200	0	(50)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	490	0.0%	826,700	75	62,200	241	(249)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,280	-0.8%	64,200	229	62,200	525	(755)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,830	-1.1%	60,000	379	62,200	577	(1,253)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,460	3.5%	300	211	62,200	439	(1,021)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	700	-22.2%	17,900	110	62,200	190	(510)	67,800	4.00	26/06/2025
CVPB2401	670	6.3%	531,200	70	19,600	346	(324)	19,939	1.90	19/05/2025

CVPB2407	330	-2.9%	203,200	138	19,600	152	(178)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	240	-7.7%	279,900	47	19,600	89	(151)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	690	-4.2%	155,100	237	19,600	343	(347)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	880	-2.2%	20,200	155	19,600	229	(651)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	50	-28.6%	238,200	16	19,600	2	(48)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	320	-8.6%	549,400	110	19,600	77	(243)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,360	-1.4%	494,100	229	19,600	678	(682)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,680	-2.3%	363,500	379	19,600	725	(955)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	870	2.4%	1,714,000	75	19,600	585	(285)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,510	0.0%	380,700	393	19,600	636	(874)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	900	0.0%	10,500	110	19,600	487	(413)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	1,030	-2.8%	250,600	208	19,600	594	(436)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	410	13.9%	413,500	47	18,300	269	(141)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	420	2.4%	110,700	138	18,300	297	(123)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	1,850	7.6%	87,000	237	18,300	1,654	(196)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	780	0.0%	0	155	18,300	312	(468)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	70	0.0%	653,400	16	18,300	12	(58)	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	170	30.8%	614,200	110	18,300	72	(98)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	670	4.7%	2,000	106	18,300	487	(183)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,130	7.6%	856,100	75	18,300	918	(212)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	1,510	7.1%	59,700	229	18,300	1,054	(456)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	1,330	3.1%	43,300	110	18,300	1,525	195	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	1,770	7.3%	200	225	18,300	1,319	(451)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
HAH	HOSE	17/02/2025	50,800	61,200	20.5%	Mua
PNJ	HOSE	11/02/2025	91,000	111,700	22.7%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,800	32,400	16.5%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	16,110	15,100	-6.3%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	01/04/2025	47,650	43,500	-8.7%	Giảm tỷ trọng
VNM	HOSE	21/01/2025	62,200	72,500	16.6%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	39,750	38,800	-2.4%	Giảm tỷ trọng
ACB	HOSE	31/12/2024	26,300	31,900	21.3%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	24,600	31,100	26.4%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,650	13,600	16.7%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	9,980	12,400	24.2%	Mua
TCB	HOSE	31/12/2024	27,850	30,700	10.2%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	16,150	19,700	22.0%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,500	22,900	11.7%	Tăng tỷ trọng
VPB	HOSE	31/12/2024	19,600	24,600	25.5%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	42,650	42,500	-0.4%	Giảm tỷ trọng
HDB	HOSE	31/12/2024	23,650	28,000	18.4%	Tăng tỷ trọng
VCB	HOSE	31/12/2024	66,700	69,900	4.8%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	40,900	41,300	1.0%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	35,300	28,700	-18.7%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	61,700	58,500	-5.2%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	41,100	50,800	23.6%	Mua
IDC	HNX	31/12/2024	56,000	72,000	28.6%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	45,950	49,500	7.7%	Nắm giữ

BCM	HOSE	31/12/2024	80,600	80,000	-0.7%	Giảm tỷ trọng
SIP	HOSE	31/12/2024	91,500	88,000	-3.8%	Giảm tỷ trọng
DBD	HOSE	31/12/2024	57,600	68,000	18.1%	Tăng tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	48,900	41,800	-14.5%	Bán
VHC	HOSE	31/12/2024	67,700	83,900	23.9%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	17,250	17,200	-0.3%	Giảm tỷ trọng
FMC	HOSE	31/12/2024	49,050	50,300	2.5%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	51,100	64,000	25.2%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	62,700	73,600	17.4%	Tăng tỷ trọng
VSC	HOSE	31/12/2024	18,400	18,200	-1.1%	Giảm tỷ trọng
GMD	HOSE	31/12/2024	60,100	71,000	18.1%	Tăng tỷ trọng
PVT	HOSE	31/12/2024	25,900	31,500	21.6%	Mua

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý đã điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801